

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1872/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong tỉnh Đồng Nai
được ban hành bổ sung mới thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành
chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 2810/TTr-SNN ngày 17 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này bổ sung 26 thủ tục hành chính
(TTHC) nội bộ trong tỉnh Đồng Nai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước
của Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(Danh mục, nội dung thủ tục hành chính nội bộ ban hành mới kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trường hợp thủ
tục hành chính nội bộ công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có
thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp
dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch
UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa chủ trì, phối hợp
với các cơ quan, đơn vị liên quan, có trách nhiệm:

1. Tổ chức triển khai niêm yết, công khai TTHC nội bộ tại trụ sở làm việc
trên Trang thông tin điện tử của đơn vị, địa phương; triển khai quán triệt thực hiện
tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo trình tự, thời gian và nội dung thuộc thẩm quyền giải
quyết cho cá nhân, tổ chức theo quy định.

2. Triển khai rà soát đảm bảo tỷ lệ 100% TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền
giải quyết, quản lý chuyên ngành của đơn vị, địa phương được đánh giá, đề xuất

đơn giản hóa, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét và kiến nghị Bộ, ngành Trung ương phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thường xuyên theo dõi, cập nhật các quy định có liên quan đến nội dung TTHC nội bộ để phối hợp, tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh trong trường hợp TTHC nội bộ công bố tại Quyết định này được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc các quy định pháp luật tương ứng được điều chỉnh hoặc ban hành mới.

Điều 4. Văn phòng UBND tỉnh (Cổng thông tin điện tử tỉnh) có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật công khai TTHC nội bộ đã được công bố lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Q. Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai; Đài PT- TH Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (1022);
- Lưu: VT, KGVX, HCTC, HCC, Cổng TTĐT tỉnh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Sơn Hùng



I

Phần I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 24 / 6 / 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Trang
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH		
I	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI		1
1	Quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yếm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1
2	Quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương		2
II	LĨNH VỰC THỦ Y		3
3	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3
4	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh		4
5	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản		6
6	Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp		8
7	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản		9
8	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương		11
9	Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản		12
III	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP		13
10	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13
11	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		16
12	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		19
13	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng		21
IV	LĨNH VỰC THỦY SẢN		24
14	Thủ tục phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	24
V	LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT		25
15	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	25
16	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		32
VI	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT		36
17	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36

II

18	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh		38
19	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	39
20	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40
VII	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		41
21	Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	41
VIII	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		42
22	Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN		
I	LĨNH VỰC THÚ Y		43
23	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện	Phòng Kinh tế/ Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố)	43
24	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện		44
25	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương		46
II	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT		47
26	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	47

**Phần II****NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 24/6/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**I. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI**

1. Quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Cơ quan thực hiện TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC nội bộ: Các sở, ban, ngành của tỉnh và các địa phương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội về Chăn nuôi.

2. Quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương

a) Trình tự thực hiện: căn cứ chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương nhưng không vượt quá mật độ chăn nuôi vùng quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC nội bộ: Các sở, ban, ngành của tỉnh và các địa phương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

II. LĨNH VỰC THÚ Y

3. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Trục tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC nội bộ: Các sở, ban, ngành của tỉnh và các địa phương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

4. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật.
- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y);
- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Thú y;
- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Thú y.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC nội bộ: Các sở, ban, ngành của tỉnh và các địa phương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

5. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện:

Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Văn bản đề nghị công bố dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC nội bộ: Các sở, ban, ngành của tỉnh và các địa phương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

6. Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trường hợp vùng biên giới nước láng giềng có dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công bố vùng dịch uy hiếp trong phạm vi 5 km tính từ biên giới.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo ngay cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC nội bộ: Các sở, ban, ngành của tỉnh và các địa phương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

7. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Thú y thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Bước 2: Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền có văn bản trả lời Chi cục Chăn nuôi và Thú y để tổng hợp báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố hết dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật thú y; trường hợp Điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền hướng dẫn Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng Điều kiện công bố hết dịch.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y gửi Cục Thú y thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố hết dịch:

+ Văn bản trả lời của Cục Thú y;

+ Tổng hợp báo cáo thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

d) Thời hạn giải quyết: Thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong vòng 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Cơ quan phối hợp, thẩm định: Cục Thú y.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;
- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch bệnh động vật trong vùng có dịch;
- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;
- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) và được Cục Thú y thẩm định, công nhận.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

8. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC nội bộ: Các sở, ban, ngành của tỉnh và các địa phương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

9. Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch. Hằng năm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30/11 hằng năm.

- Bước 3: Gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Dự thảo kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

d) Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30/11 hằng năm.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC nội bộ: Các sở, ban, ngành của tỉnh và các địa phương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Thông tư quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

10. Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;
- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Có diện tích liên vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(ii) Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

- Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Diện tích liên vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

- Có diện tích liên vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

(iv) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

- Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

- Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

(v) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

- Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

(vi) Vườn thực vật quốc gia: Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

(vii) Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là khu rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04/04/2023 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;

- Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;

- Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

(ii) Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

(iii) Rừng phòng hộ biên giới

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

(iv) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

(v) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

- Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m; - Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng

phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

- Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04/04/2023 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

12. Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

- Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:
 - + Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
 - + Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;
 - + Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;
 - + Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
 - + Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04/04/2023 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

13. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

+ Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng cấp xã được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Bước 2: Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện.

- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hàng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12.

- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình;

- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
- Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

d) Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng.

- Thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04/04/2023 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM

Stt	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng	Dự kiến giao (ha)	Dự kiến cho thuê
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Nơi nhận:

- UBND huyện;
-
- Lưu: VT,...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN

14. Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Thủy sản chủ trì và phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thú y và các cơ quan liên quan xây dựng, điều chỉnh Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh và bố trí kinh phí triển khai thực hiện.

- Bước 3: Chi cục Chăn nuôi và Thú y gửi Kế hoạch đã được phê duyệt, điều chỉnh đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

V. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

15. Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại

Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

- Bước 2: Quyết định công bố dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);
- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);
- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

- Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

- Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng

bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: , ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại).....trên (tên cây trồng).....
trên địa bàn**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Nội dung tờ trình gồm 3 phần như sau:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi).

Phần 3: Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Bảo vệ thực vật/Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

...

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tình hình (tên sinh vật gây hại) (tên cây trồng) **trên địa bàn**
(Kèm theo Tờ trình số Ngày của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (bảng thống kê kèm theo)

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện

(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)

2. Kết quả phòng trừ.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch

Gồm: Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.

2. Dự kiến :

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;
- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;
- Địa điểm bùng phát dịch hại;
- Khả năng gây thiệt hại năng suất (%).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Trung tâm BVTV vùng;
-
- Lưu: VT, BVTV.

GIÁM ĐỐC

(ký tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM

(tên dịch hại) hại (tên cây trồng)

Đến ngày tháng... năm ...

(Kèm theo Tờ trình số :... ngày... tháng ... năm... của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Stt	Tỉnh/Huyện/Xã	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm (ha)									Diện tích nhiễm dự kiến (ha)	Ghi chú
			Tổng số			Nặng			Mất trắng				
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha) *	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)		

(*) Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liền kề chia trung bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:, ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng)
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Các căn cứ Pháp lý;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: ... ngày ... tháng... năm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dịch (tên dịch hại)..... hại (tên cây trồng) trên phạm vi (xã/huyện/tỉnh)..... từ ngày

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể)

Một số nội dung tham khảo:

- *Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công bố dịch. Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ đạo chống dịch;*

- *Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy đủ để tổ chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;*

- *Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại ... và biện pháp chống dịch.*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;
-
- Lưu:..

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

16. Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

-Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

-Bước 2: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

-Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

-Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

-Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

-Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở

661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố hết dịch (tên dịch hại).....hại (tên cây trồng).....
trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Nội dung Tờ trình gồm 3 phần chính:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt. *Phần 2:* Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất. *Phần 3:* Kiến nghị cấp trên.

(Đính kèm báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

...

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hết dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng)
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Các căn cứ Pháp lý;

Căn cứ khả năng và tình hình thực tế của (tên dịch hại) hại (tên cây trồng)

... ..hiện nay trên địa bàn toàn (xã, huyện, tỉnh)

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: ngày ...tháng ... năm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hết dịch (tên dịch hại) ...trên phạm vi ... từ (thời gian)

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm:

Một số nội dung tham khảo:

- Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định công bố hết dịch;

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch hại trên đồng ruộng, thực hiện các biện pháp phòng, trừ, ngăn ngừa sự bùng phát trở lại của dịch hại;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc dự báo dịch hại, duy trì chế độ báo cáo; báo cáo ngay khi dịch có nguy cơ bùng phát trở lại.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;

....

- Lưu.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

VI. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

17. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

- Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn quốc; đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

ỦY BAN NHÂN DÂN
(Cấp tỉnh/huyện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA (TỈNH/HUYỆN) GIAI ĐOẠN

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ. Căn cứ Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của.....

Ủy ban nhân dân thông báo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa giai đoạn như sau:

TT	Huyện (hoặc xã)	Tổng số				Trong đó chia theo các năm											
						Năm				Năm				Năm			
		Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa
	Tổng số																
	Trồng cây hàng năm																
																	
	Trồng cây lâu năm																
																	
	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																	
	Trong đó																
1	Huyện/xã																
a	Trồng cây hàng năm																
																	
b	Trồng cây lâu năm																
																	
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																	

Ghi chú: Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần); (2 lần để quy ra diện tích trồng lúa)

Cây HN: Cây hàng năm, Trồng lúa kết hợp NTTS: tính theo diện tích gieo trồng; cây LN: Cây lâu năm*: tính theo diện tích canh tác.

Nơi nhận:

-
-

CHỦ TỊCH UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

18. Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Trồng trọt) để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

19. Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung

- a) **Trình tự thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch.
- b) **Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống văn điện tử.
- c) **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.
- d) **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.
- e) **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.
- f) **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- g) **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.
- h) **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.
- i) **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.
- j) **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.
- k) **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

20. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

a) Trình tự thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

VII. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

21. Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương

a) **Trình tự thực hiện:** Căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của địa phương và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.

b) **Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

d) **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

e) **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

f) **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.

h) **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

i) **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

j) **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

k) **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

VIII. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

22. Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở các quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm.

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 3: Cơ quan quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

- Bước 4: Cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan ở địa phương được giao kinh phí hỗ trợ, xây dựng dự án phát triển ngành nghề nông thôn phê duyệt kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở các quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC THÚ Y

23. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện

- Bước 1: Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố);

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Chi cục Chăn nuôi và Thú y;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố).

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Các đơn vị và các địa phương liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

24. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố);

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Chi cục Chăn nuôi và Thú y;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Chi cục Chăn nuôi và Thú y;

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố).

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Các đơn vị và các địa phương liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn cảm với bệnh trong vùng có dịch,

vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 07/2016/BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

25. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trình Ủy ban nhân dân huyện việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Phòng Kinh tế/Nông nghiệp và PTNT huyện và thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện và thành phố).

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Các đơn vị và các địa phương liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

26. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa.

- Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh; đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn huyện theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc Trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa địa bàn huyện theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.